
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 23/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- In Bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê; Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 81.000.000.000 đồng (*Tám mươi một tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, toàn bộ khối sản xuất và phần lớn khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Tuyền	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trường Giang	Ủy viên
Bà Lê Duy Toàn	Ủy viên
Bà Lê Diễm Thanh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Diễm Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Duy Toàn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không; Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Số : 182/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp được lập ngày 19/02/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Viết Long
Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN số 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Trần Trí Dũng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số 0895-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31.12.2013	01.01.2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.496.582.514	100.900.494.072
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.171.489.221	7.992.092.601
111	1. Tiền		30.471.489.221	7.992.092.601
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.700.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.865.146.242	50.102.970.942
131	1. Phải thu khách hàng		69.047.745.004	48.941.924.014
132	2. Trả trước cho người bán		7.415.321.138	1.363.785.277
135	5. Các khoản phải thu khác		720.296.230	115.477.781
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(318.216.130)	(318.216.130)
140	IV. Hàng tồn kho		61.141.622.148	38.446.945.004
141	1. Hàng tồn kho	4	61.141.622.148	38.446.945.004
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.318.324.903	4.358.485.525
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.439.137.759	471.995.154
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.499.344	1.379.925.236
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.840.687.800	2.506.565.135
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.992.851.415	124.515.473.586
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		97.504.294.052	121.595.540.046
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	88.652.078.052	119.907.140.046
222	- Nguyên giá		227.617.223.332	218.832.617.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.965.145.280)	(98.925.477.485)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	8.852.216.000	1.688.400.000
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			1.936.287.620
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	7		1.936.287.620
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		488.557.363	983.645.920
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	488.557.363	983.645.920
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		274.489.433.929	225.415.967.658

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31.12.2013	01.01.2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		102.864.506.577	76.929.444.904
310	I. Nợ ngắn hạn		102.864.506.577	74.279.833.904
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	32.698.042.121	13.454.683.340
312	2. Phải trả người bán		27.077.241.455	23.880.941.136
313	3. Người mua trả tiền trước		3.998.914.225	5.498.122.782
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	10.203.690.833	7.208.210.221
315	5. Phải trả người lao động		18.226.099.514	14.224.509.847
316	6. Chi phí phải trả	11	356.798.549	341.439.115
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	4.191.738.652	4.934.638.178
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.111.981.228	4.737.289.285
330	II. Nợ dài hạn		-	2.649.611.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	13	-	2.649.611.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.624.927.352	148.486.522.754
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	171.624.927.352	148.486.522.754
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.000.000.000	81.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.041.209.638	15.041.209.638
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		29.991.021.331	20.040.401.393
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.845.458.520	3.298.999.550
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.747.237.863	29.105.912.173
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		274.489.433.929	225.415.967.658

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2013	01.01.2013
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2014***Người lập****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Đào Thị Thu Hoài****Tạ Thị Tuyết Nga****Nguyễn Thành Nam**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	15	562.716.250.890	417.107.516.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	2.016.179.764	164.490.611
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	560.700.071.126	416.943.025.834
11	4. Giá vốn hàng bán	18	464.002.278.370	340.331.220.921
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.697.792.756	76.611.804.913
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	663.947.743	603.475.198
22	7. Chi phí tài chính	20	1.525.563.620	5.849.016.539
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.503.860.970	5.825.853.272
24	8. Chi phí bán hàng		3.666.841.180	3.058.173.705
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		35.712.778.544	30.025.701.996
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.456.557.155	38.282.387.871
31	11. Thu nhập khác		863.174.550	599.209.968
32	12. Chi phí khác		799.551.417	372.039.966
40	13. Lợi nhuận khác		63.623.133	227.170.002
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		334.811.595	334.811.595
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.520.180.288	38.844.369.468
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	14.092.690.219	6.487.866.172
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.427.490.069	32.356.503.296
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		<u>42.427.490.069</u>	<u>32.356.503.296</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	5.238	5.992

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	563.985.956.445	449.647.391.159
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(403.434.457.955)	(290.663.616.119)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(51.014.511.991)	(36.737.442.637)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(2.557.134.672)	(4.563.281.847)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.722.518.191)	(7.420.483.010)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.965.465.032	4.299.974.231
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(63.840.973.404)	(52.065.542.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	37.381.825.264	62.496.999.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	(19.946.064.937)	(56.115.787.240)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.742.745.135)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	8.816.849.975	10.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.500.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.108.385.672	623.698.427
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.263.574.425)	(55.482.088.813)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	-	26.899.778.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	161.406.063.386	167.322.201.796
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(140.812.315.605)	(199.717.723.019)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.532.602.000)	(9.921.734.748)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.061.145.781	(15.417.477.971)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	24.179.396.620	(8.402.567.439)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	7.992.092.601	16.394.660.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	32.171.489.221	7.992.092.601

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

Nguyễn Thành Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 23/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 81.000.000.000 đồng (*Tám mươi một tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- In Bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê; Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Thông tin về các công ty con:

Tổng số các công ty con: 02 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Bao bì APP:

Địa chỉ: KCN Hòa Phát, Hưng Yên

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đ

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Ngành nghề kinh doanh: In ấn

Công ty CP Công nghệ Chống giả DAC:

Địa chỉ: 72 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ: 5.400.000.000 đ

Tỷ lệ biểu quyết: 100%

Ngành nghề kinh doanh: In ấn, thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua,

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	03-16 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	03-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-04 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2013	01.01.2013
	VND	VND
Tiền mặt	200.167.230	141.715.694
Tiền gửi ngân hàng	30.271.321.991	7.850.376.907
Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn (< 3 tháng)	1.700.000.000	-
Cộng	32.171.489.221	7.992.092.601

4 . HÀNG TỒN KHO

	31.12.2013	01.01.2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.609.716.737	25.734.661.020
Công cụ, dụng cụ	1.049.598.062	383.542.833
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.670.471.143	2.035.571.915
Thành phẩm	2.222.626.009	3.110.078.548
Hàng hóa	8.589.210.197	7.183.090.688
Hàng gửi đi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng	61.141.622.148	38.446.945.004

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.127.286.110	167.985.138.029	7.448.330.750	1.271.862.642	218.832.617.531
Số tăng trong năm	2.210.023.242	4.106.355.375	2.904.188.090	390.623.654	9.611.190.361
- Mua trong năm	2.210.023.242	4.106.355.375	2.904.188.090	390.623.654	9.611.190.361
Số giảm trong năm	-	750.454.544	13.000.000	63.130.016	826.584.560
- Giảm khác	-	750.454.544	13.000.000	63.130.016	826.584.560
Số dư cuối năm	44.337.309.352	171.341.038.860	10.339.518.840	1.599.356.280	227.617.223.332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.840.412.220	82.563.345.220	2.529.502.630	992.217.415	98.925.477.485
Số tăng trong năm	5.216.741.662	33.097.482.800	1.472.629.873	300.524.239	40.087.378.574
- Khấu hao trong năm	5.216.741.662	33.097.482.800	1.472.629.873	300.524.239	40.087.378.574
Số giảm trong năm	-	17.515.152	-	30.195.627	47.710.779
- Giảm khác	-	17.515.152	-	30.195.627	47.710.779
Số dư cuối năm	18.057.153.882	115.643.312.868	4.002.132.503	1.262.546.027	138.965.145.280
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.286.873.890	85.421.792.809	4.918.828.120	279.645.227	119.907.140.046
Tại ngày cuối năm	26.280.155.470	55.697.725.992	6.337.386.337	336.810.253	88.652.078.052

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.221.499.499

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31.12.2013	01.01.2013
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định (Máy bẻ MK1060 mới 100%)	7.163.816.000	-
Dự án mở rộng cơ sở sản xuất tại KCN Ngọc Hồi (tiền sử dụng đất)	1.688.400.000	1.688.400.000
Cộng	8.852.216.000	1.688.400.000

7 .ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>31.12.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
	VND	VND
Công ty cổ phần Công nghệ chống giả DAC (nâng tỷ lệ sở hữu lên 100%)	-	1.936.287.620
Cộng	-	1.936.287.620

8 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31.12.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	488.557.363	588.557.551
Chi phí trả trước dài hạn khác		395.088.369
Cộng	488.557.363	983.645.920

9 .VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31.12.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	32.698.042.121	12.639.419.340
- Vay ngân hàng (1)	22.902.042.121	12.639.419.340
- Vay các đối tượng khác (2)	9.796.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	815.264.000
Cộng	32.698.042.121	13.454.683.340

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Ba Đình theo các khế ước nhận nợ của hợp đồng hạn mức tín dụng số 1503 -LAV-201300087 ngày 07/06/2013, hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 8,5-9%/n

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay 9%/năm.

10 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31.12.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	929.464.889	1.553.052.684
Thuế xuất, nhập khẩu	196.709.005	1.060.814.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.965.535.056	3.290.701.330
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	815.876.560	1.303.641.500
Cộng	10.203.690.833	7.208.210.221

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31.12.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả		106.352.413
Chi phí phải trả khác	356.798.549	235.086.702
Cộng	356.798.549	341.439.115

12 .CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31.12.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.748.777.976	1.199.616.509
Bảo hiểm xã hội, y tế	307.800.371	62.014.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.135.160.305	3.648.249.615
Phải thu khác (Dư Có)	-	24.757.123
Cộng	4.191.738.652	4.934.638.178

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31.12.2013</u>	<u>01.01.2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	-	2.649.611.000
- Vay ngân hàng	-	2.649.611.000
Cộng	<u>-</u>	<u>2.649.611.000</u>

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN Ba Đình nhằm đầu tư máy móc thiết bị và nhà xưởng

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
Dư đầu năm trước	54.000.000.000	15.141.431.638	13.329.912.015	2.309.142.940	-	18.319.352.545
Tăng vốn	27.000.000.000	-	-	-	-	-
Lãi trong năm			6.710.489.378	989.856.610		32.356.503.296
Tăng vốn						
Tăng khác						
Giảm khác		100.222.000	-	-	-	21.569.943.668
Dư cuối năm trước	81.000.000.000	15.041.209.638	20.040.401.393	3.298.999.550	-	29.105.912.173
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-		
Lãi trong năm nay			9.950.619.938	1.546.458.970		42.427.490.069
Tăng khác			-	-	-	
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-		30.786.164.379
Giảm khác (*)	-	-	-	-		30.786.164.379
Dư cuối năm nay	81.000.000.000	15.041.209.638	29.991.021.331	4.845.458.520	-	40.747.237.863

<*> Trong đó:

<i>Trích lập các quỹ</i>	12.708.238.987
<i>Chia cổ tức</i>	16.200.000.000
<i>Giảm khác</i>	1.877.925.392

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	15.187.500.000	18,75%	15.187.500.000	18,75%
Cổ đông khác	65.812.500.000	81,25%	65.812.500.000	81,25%
Cộng	<u>81.000.000.000</u>	100%	<u>81.000.000.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.000.000.000	54.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		27.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	81.000.000.000	81.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	457.176.018.860	337.963.175.533
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	26.043.845.164	58.101.594.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.496.386.866	21.042.746.024
Cộng	<u>562.716.250.890</u>	<u>417.107.516.445</u>

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại (thành phẩm)	2.016.179.764	164.490.611
Cộng	2.016.179.764	164.490.611

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	455.159.839.096	337.798.684.922
Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	26.043.845.164	58.101.594.888
Doanh thu thuần dịch vụ	79.496.386.866	21.042.746.024
Cộng	560.700.071.126	416.943.025.834

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	371.180.105.209	261.186.880.009
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	24.652.001.815	58.101.594.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.170.171.346	21.042.746.024
Cộng	464.002.278.370	340.331.220.921

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	586.230.872	507.693.237
Doanh thu hoạt động tài chính khác	77.716.871	95.781.961
Cộng	663.947.743	603.475.198

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.503.860.970	5.825.853.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.702.650	23.163.267
Cộng	1.525.563.620	5.849.016.539

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.092.690.219	6.487.866.172
Cộng	14.092.690.219	6.487.866.172

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi sau thuế	42.427.490.069	32.356.503.296
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	8.100.000	5.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.238	5.531

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.728.792.338	292.198.149.723
Chi phí nhân công	56.268.510.412	46.770.344.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.869.512.422	26.121.628.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.631.837.670	29.833.423.682
Chi phí khác bằng tiền	4.208.360.288	6.002.878.079
Cộng	505.707.013.131	400.926.424.353

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2013

TT	Bộ phận	Đơn vị tính: đồng	
		Thu nhập	
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	3.487.742.924	
2	Ban kiểm soát	489.598.724	
Tổng cộng		3.977.341.648	

2. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31-12-13		01-01-13	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	32.171.489.221	-	7.992.092.601	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.768.041.234	(318.216.130)	49.057.401.795	(318.216.130)
Đầu tư ngắn hạn				
Cộng	101.939.530.455	(318.216.130)	57.049.494.396	(318.216.130)

	Giá trị sổ kế toán	
	31-12-13 VND	01-01-13 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	31.268.980.107	28.815.579.314
Chi phí phải trả	356.798.549	341.439.115
Các khoản vay	32.698.042.121	16.104.294.340
Cộng	64.323.820.777	45.261.312.769

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	32.698.042.121	-	32.698.042.121
Phải trả người bán	27.077.241.455		27.077.241.455
Chi phí phải trả	356.798.549		356.798.549
Phải trả khác	4.191.738.652		4.191.738.652
Số đầu năm			
Các khoản vay	13.454.683.340	2.649.611.000	16.104.294.340
Phải trả người bán	23.880.941.136		23.880.941.136
Chi phí phải trả	341.439.115		341.439.115
Phải trả khác	4.934.638.178		4.934.638.178

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

Nguyễn Thành Nam